



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA  
DU LỊCH GIA LAI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011**

| <b>MỤC LỤC</b>                  | <b>Trang</b> |
|---------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 1 - 4        |
| Báo cáo soát xét                | 5            |
| Các Báo cáo tài chính           |              |
| • Bảng cân đối kế toán          | 6 - 7        |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh    | 8            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | 9            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 26      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

**Vốn điều lệ:** 80.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến 30/6/2011:** 80.000.000.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: [www.vanhoadulichgialaictc.com.vn](http://www.vanhoadulichgialaictc.com.vn)

### **Các đơn vị trực thuộc**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

**Công ty con:** Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,40%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,40%

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Công ty con:** Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,18%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%

### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 590 người, trong đó nhân viên quản lý là 39 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

|                         |          |                          |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Đinh Văn Dũng     | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Trần Hanh  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Văn Thụ    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 01/01/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Sơn   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Quốc Anh   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Dũng    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 02/03/2009 |
| • Ông Đặng Văn Chính     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Bà Trương Thị Hồng Vân | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                           |                    |                          |
|---------------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trần Hanh    | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu    | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 12/01/2009 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu    | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Bà Nguyễn Thị Khánh Vân | Kế toán trưởng     | Bổ nhiệm ngày 16/06/2011 |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Trần Hanh**  
*Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011*



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

**Trụ sở chính**

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1030/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2011

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 10/08/2011 của Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

---

**Phan Xuân Vạn**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

---

**Trần Thị Nở**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

**Mẫu số B 01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>102.173.012.496</b>    | <b>103.653.728.242</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   |                    | <b>2.814.002.155</b>      | <b>9.531.115.565</b>      |
| 1. Tiền                                        | 111          | 5                  | 2.814.002.155             | 9.531.115.565             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | -                         | -                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>453.700.000</b>        | <b>413.700.000</b>        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          | 6                  | 453.700.000               | 413.700.000               |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                    | -                         | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>18.505.810.216</b>     | <b>27.417.442.702</b>     |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 5.996.844.222             | 2.886.684.265             |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 11.745.808.167            | 21.692.907.730            |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135          | 7                  | 763.157.827               | 2.837.850.707             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>68.157.270.167</b>     | <b>56.845.184.282</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 69.233.844.389            | 57.921.758.504            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                    | (1.076.574.222)           | (1.076.574.222)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>12.242.229.958</b>     | <b>9.446.285.693</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          | 9                  | 1.446.054.350             | 1.255.021.578             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          |                    | 21.679.445                | 164.355.520               |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          | 10                 | 10.774.496.163            | 8.026.908.595             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>169.109.783.562</b>    | <b>133.339.147.294</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>126.353.872.505</b>    | <b>110.315.565.378</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 11                 | 63.335.830.243            | 64.460.190.270            |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 85.399.803.493            | 84.534.242.940            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (22.063.973.250)          | (20.074.052.670)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 12                 | 1.350.423.496             | 1.356.911.194             |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 1.412.467.873             | 1.412.467.873             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (62.044.377)              | (55.556.679)              |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230          | 13                 | 61.667.618.766            | 44.498.463.914            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b>   |                    | -                         | -                         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   | <b>14</b>          | <b>37.147.411.600</b>     | <b>17.289.811.600</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251          |                    | 34.685.100.000            | 14.230.000.000            |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                         | 258          |                    | 2.707.458.400             | 3.207.458.400             |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259          |                    | (245.146.800)             | (147.646.800)             |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>5.608.499.457</b>      | <b>5.733.770.316</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | 15                 | 4.888.290.882             | 5.015.432.233             |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268          | 16                 | 720.208.575               | 718.338.083               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>271.282.796.058</b>    | <b>236.992.875.536</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2011**

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2011<br>VND      | 31/12/2010<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>170.818.433.031</b> | <b>137.341.339.650</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>121.184.976.855</b> | <b>93.441.032.976</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 17          | 56.392.914.409         | 48.602.632.795         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 52.903.744.353         | 39.176.374.856         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 4.765.962.742          | 2.088.965.707          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 18          | 1.329.692.994          | 894.092.660            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.002.808.916          | 483.102.041            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 19          | 271.288.600            | 321.045.267            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 20          | 4.297.709.574          | 1.406.473.383          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 220.855.267            | 468.346.267            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>49.633.456.176</b>  | <b>43.900.306.674</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | 21          | 135.000.000            | 130.000.000            |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 22          | 49.441.296.310         | 43.506.296.310         |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 57.159.866             | 66.030.566             |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                      | 197.979.798            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>100.464.363.027</b> | <b>99.651.535.886</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>100.464.363.027</b> | <b>99.651.535.886</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 7.056.475.000          | 7.056.475.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 2.576.201.074          | 2.576.201.074          |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1.205.847.081          | 1.205.847.081          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 9.625.839.872          | 8.813.012.731          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>271.282.796.058</b> | <b>236.992.875.536</b> |

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập báo cáo**

**Nguyễn Trần Hanh**

**Nguyễn Thị Khánh Vân**

**Hồ Thị Huyền Nhung**

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011**

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu năm 2010<br>VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ          | 01    | 24          | 104.050.734.303             | 74.270.314.863              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | 27.767.839                  | 33.600.121                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    | 24          | 104.022.966.464             | 74.236.714.742              |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 25          | 80.005.721.654              | 56.246.689.739              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | 24.017.244.810              | 17.990.025.003              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 26          | 218.060.080                 | 1.598.757.402               |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 27          | 5.094.499.557               | 3.270.653.822               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 4.996.999.557               | 3.253.909.822               |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 24    |             | 6.216.071.387               | 4.001.986.190               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25    |             | 7.207.453.417               | 6.270.621.856               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 5.717.280.529               | 6.045.520.537               |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 28          | 144.675.622                 | 39.854.390                  |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 29          | 36.673.682                  | 37.305.789                  |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 108.001.940                 | 2.548.601                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    | 30          | 5.825.282.469               | 6.048.069.138               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 30          | 1.446.615.328               | 1.245.318.695               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    | 30          | 4.378.667.141               | 4.802.750.443               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 31          | 547                         | 986                         |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Hồ Thị Huyền Nhung

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | 6 tháng đầu năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu năm 2010<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác               | 01        | 110.689.057.508             | 78.064.681.895              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                    | 02        | (75.097.578.487)            | (40.921.746.232)            |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        | (9.747.516.837)             | (6.274.050.160)             |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                        | 04        | (3.980.732.359)             | (2.899.302.569)             |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 05        | (1.060.609.447)             | (750.018.216)               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 13.213.240.391              | 6.594.381.907               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (21.170.496.687)            | (33.657.758.926)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>12.845.364.082</b>       | <b>156.187.699</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác               | 21        | (13.340.167.368)            | (8.207.383.329)             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác        | 23        | (40.000.000)                | -                           |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 25        | (20.455.100.000)            | (1.924.380.000)             |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        | 500.000.000                 | -                           |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 2.311.228.647               | 1.694.168.829               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>(31.024.038.721)</b>     | <b>(8.437.594.500)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                             |                             |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 67.450.457.533              | 57.936.247.087              |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (53.725.175.919)            | (44.545.297.706)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (2.263.720.385)             | (2.357.625.600)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>11.461.561.229</b>       | <b>11.033.323.781</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> | <b>(6.717.113.410)</b>      | <b>2.751.916.980</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>9.531.115.565</b>        | <b>4.264.557.440</b>        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>2.814.002.155</b>        | <b>7.016.474.420</b>        |

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập báo cáo

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Hồ Thị Huyền Nhung

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lễ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 50                          |
| Máy móc, thiết bị             | 5 – 12                          |
| Phương tiện vận tải           | 10 – 15                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 4 – 10                          |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 – 25                          |

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản          | Thời gian khấu hao (năm) |
|-----------------------|--------------------------|
| Phần mềm quản lý sách | 5                        |

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại Công ty đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng
  - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%
  - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
  - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
  - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **5. Tiền**

|                    | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt           | 529.177.167                     | 1.307.342.734                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.284.824.988                   | 8.223.772.831                   |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.814.002.155</b>            | <b>9.531.115.565</b>            |

### **6. Đầu tư ngắn hạn**

|                 | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay cá nhân | 453.700.000                     | 413.700.000                     |
| <b>Cộng</b>     | <b>453.700.000</b>              | <b>413.700.000</b>              |

### **7. Các khoản phải thu khác**

|                                           | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 101.159.788                     | 2.294.328.355                   |
| Thưởng đặt doanh số                       | 263.377.974                     | 263.377.974                     |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân            | -                               | 6.085.711                       |
| Các khoản khác                            | 398.620.065                     | 274.058.667                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>763.157.827</b>              | <b>2.837.850.707</b>            |

### **8. Hàng tồn kho**

|                                | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu          | 2.385.909.627                   | 2.189.493.646                   |
| Hàng hóa                       | 66.847.934.762                  | 55.732.264.858                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.076.574.222)                 | (1.076.574.222)                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>68.157.270.167</b>           | <b>56.845.184.282</b>           |

### **9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                  | 30/06/2011<br>VND    | 31/12/2010<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                 | 87.441.455           | 67.037.921           |
| Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ | 397.860.639          | 1.003.435.444        |
| Chi phí khác                     | 960.752.256          | 184.548.213          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.446.054.350</b> | <b>1.255.021.578</b> |

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

|             | 30/06/2011<br>VND     | 31/12/2010<br>VND    |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng     | 10.774.496.163        | 8.026.908.595        |
| <b>Cộng</b> | <b>10.774.496.163</b> | <b>8.026.908.595</b> |

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                       |
| Số đầu năm             | 63.918.783.897                   | 14.084.918.588             | 4.260.072.042                       | 941.136.413                         | 1.329.332.000                  | 84.534.242.940        |
| Mua sắm trong kỳ       | 236.600.000                      | 514.056.007                | -                                   | 68.354.546                          | 46.550.000                     | 865.560.553           |
| Giảm trong kỳ          | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                              | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>64.155.383.897</b>            | <b>14.598.974.595</b>      | <b>4.260.072.042</b>                | <b>1.009.490.959</b>                | <b>1.375.882.000</b>           | <b>85.399.803.493</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                       |
| Số đầu năm             | 13.740.500.964                   | 4.302.251.931              | 1.027.384.656                       | 577.657.551                         | 426.257.568                    | 20.074.052.670        |
| Khấu hao trong kỳ      | 1.247.072.455                    | 422.962.030                | 210.434.400                         | 50.785.456                          | 58.666.239                     | 1.989.920.580         |
| Giảm khác              | -                                | -                          | -                                   | -                                   | -                              | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>14.987.573.419</b>            | <b>4.725.213.961</b>       | <b>1.237.819.056</b>                | <b>628.443.007</b>                  | <b>484.923.807</b>             | <b>22.063.973.250</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                                |                       |
| Số đầu kỳ              | 50.178.282.933                   | 9.782.666.657              | 3.232.687.386                       | 363.478.862                         | 903.074.432                    | 64.460.190.270        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>49.167.810.478</b>            | <b>9.873.760.634</b>       | <b>3.022.252.986</b>                | <b>381.047.952</b>                  | <b>890.958.193</b>             | <b>63.335.830.243</b> |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.710.286.855 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay: 58.328.916.033 đồng.

### 12. Tài sản cố định vô hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                        | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>  |
|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                      |                                      |                      |
| Số đầu năm             | 1.295.213.873                        | 117.254.000                          | 1.412.467.873        |
| Mua trong kỳ           | -                                    | -                                    | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                                    | -                                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.295.213.873</b>                 | <b>117.254.000</b>                   | <b>1.412.467.873</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                      |                                      |                      |
| Số đầu năm             | -                                    | 55.556.679                           | 55.556.679           |
| Khấu hao trong kỳ      | -                                    | 6.487.698                            | 6.487.698            |
| Giảm trong kỳ          | -                                    | -                                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                             | <b>62.044.377</b>                    | <b>62.044.377</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                      |                                      |                      |
| Số đầu năm             | 1.295.213.873                        | 61.697.321                           | 1.356.911.194        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.295.213.873</b>                 | <b>55.209.623</b>                    | <b>1.350.423.496</b> |

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                | <b>30/06/2011<br/>VND</b> | <b>31/12/2010<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tre xanh Plaza                 | 1.346.129.674             | 1.346.129.674             |
| Công trình công viên Đồng Xanh | 12.076.861.681            | 9.919.238.274             |
| Khách sạn Phố Núi              | 16.224.060                | 16.224.060                |
| Khu Massage                    | 10.454.545                | 10.454.545                |
| Nhà sách Đông Gia Lai          | 5.661.091.866             | 4.157.604.297             |
| Khách sạn Tre Xanh             | 292.069.364               | 292.069.364               |
| Nhà sách Ayunpa                | 6.489.412.215             | 2.717.103.267             |
| Quầy kệ các nhà sách           | 153.386.666               | 153.386.666               |
| Trung tâm thương mại TP Vinh   | 800.000                   | 800.000                   |
| Nhà sách Phan Thiết            | 2.834.854.533             | 2.546.311.712             |
| Tre xanh Plaza giai đoạn II    | 32.512.116.815            | 23.064.924.708            |
| Nhà thi đấu                    | 274.217.347               | 274.217.347               |
| <b>Cộng</b>                    | <b>61.667.618.766</b>     | <b>44.498.463.914</b>     |

### 14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                     |           | 30/06/2011            |           | 31/12/2010            |
|-----------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------|-----------------------|
|                                                     | Cổ phiếu  | VND                   | Cổ phiếu  | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                       |           | <b>34.685.100.000</b> |           | <b>14.230.000.000</b> |
| - Công ty CP Ngôi sao Phố Núi                       | 1.636.400 | 16.364.000.000        | 1.423.000 | 14.230.000.000        |
| - Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai                | 809.261   | 18.321.100.000        |           | -                     |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                          |           | <b>2.707.458.400</b>  |           | <b>3.207.458.400</b>  |
| - Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An (*)    | 59.086    | 626.311.600           | 59.086    | 626.311.600           |
| - Cổ phiếu Công ty CP In và Dịch vụ Văn hóa Gia Lai |           | -                     | 50.000    | 500.000.000           |
| - Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Long An (*)    | 110.000   | 1.640.000.000         | 110.000   | 1.640.000.000         |
| - Cổ phiếu Công ty CP Điện Lạnh REE                 | 15.000    | 413.146.800           | 15.000    | 413.146.800           |
| - Trái phiếu                                        |           | 28.000.000            |           | 28.000.000            |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn</b>          |           | <b>(245.146.800)</b>  |           | <b>(147.646.800)</b>  |
| <b>Cộng</b>                                         |           | <b>37.147.411.600</b> |           | <b>17.289.811.600</b> |

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE), được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mức trích lập dự phòng theo giá giao dịch đóng cửa tại ngày 30/6/2011.

Công ty CP Ngôi sao Phố Núi, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai là các công ty con của Công ty Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 của các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn, nên, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc đầu tư.

(\*) Công ty CP Phát hành sách Nghệ An và Công ty CP Phát hành sách Long An: Cho đến thời điểm hiện nay Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011, cũng như các quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của các khoản vốn đã đầu tư này. Do các cổ phiếu của các công ty trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch, Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

|                               | 30/06/2011           | 31/12/2010           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Công cụ, quầy kệ các nhà sách | 4.888.290.882        | 5.015.432.233        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.888.290.882</b> | <b>5.015.432.233</b> |

### 16. Tài sản dài hạn khác

|                                                    | 30/06/2011         | 31/12/2010         |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | VND                | VND                |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách | 720.208.575        | 718.338.083        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>720.208.575</b> | <b>718.338.083</b> |

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                         | <b>30/06/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay ngắn hạn                            | 52.550.722.059        | 43.980.232.795        |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Bắc Gia Lai    | 34.212.125.186        | 29.613.212.494        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai | 17.970.312.403        | 13.998.735.831        |
| - Vay cá nhân                           | 368.284.470           | 368.284.470           |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                  | 3.842.192.350         | 4.622.400.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>56.392.914.409</b> | <b>48.602.632.795</b> |

### **18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2011</b>    | <b>31/12/2010</b>  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Thuế giá trị gia tăng      | 49.972.781           | -                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 4.347.909            | 4.290.211          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.261.851.527        | 875.845.646        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 13.520.777           | 13.956.803         |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.329.692.994</b> | <b>894.092.660</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### **19. Chi phí phải trả**

|                  | <b>30/06/2011</b>  | <b>31/12/2010</b>  |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Lãi vay phải trả | 271.288.600        | 321.045.267        |
| <b>Cộng</b>      | <b>271.288.600</b> | <b>321.045.267</b> |

### **20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                         | <b>30/06/2011</b>    | <b>31/12/2010</b>    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                      | 123.221.228          | 29.752.074           |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN             | 255.513.600          | 67.320.946           |
| Trần Anh Minh                           | 442.250.000          | 442.250.000          |
| Nguyễn Xuân Hào                         | 280.000.000          | 280.000.000          |
| Lãi vay phải trả NHNN&PTNT Tỉnh Gia Lai | 1.066.023.865        | -                    |
| Cty CP Dịch vụ Dịch vụ Gia Lai          | 203.485.585          | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 1.927.215.296        | 587.150.363          |
| - Cổ tức phải trả                       | 1.468.611.615        | 322.492.000          |
| - Phải trả khác                         | 458.603.681          | 264.658.363          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.297.709.574</b> | <b>1.406.473.383</b> |

### **21. Phải trả dài hạn khác**

|                              | <b>30/06/2011</b>  | <b>31/12/2010</b>  |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 135.000.000        | 130.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>135.000.000</b> | <b>130.000.000</b> |

### **22. Vay và nợ dài hạn**

|                                                | <b>30/06/2011</b>     | <b>31/12/2010</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay dài hạn                                    | 49.441.296.310        | 43.506.296.310        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai   | 25.079.648.623        | 24.162.048.623        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai        | 21.841.109.620        | 18.246.109.620        |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh | 311.560.000           | 159.160.000           |
| - Vay cá nhân                                  | 2.208.978.067         | 938.978.067           |
| Nợ dài hạn                                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>49.441.296.310</b> | <b>43.506.296.310</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                         | Số hợp đồng | Ngày tháng | Tên món vay                      | Thời hạn | Lãi suất   |
|---------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------|----------|------------|
| <b>I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP &amp; PTNT TỈNH GIA LAI</b> |             |            |                                  |          |            |
| 1                                                       | 21/HDTD     | 21/6/2007  | Xe Mercedes (2 chiếc)            | 60 tháng | 18% năm    |
| 2                                                       | 12/HDTD     | 15/8/2006  | Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza     | 77 tháng | 18% năm    |
| 3                                                       | 27/HDTD     | 29/6/2006  | Tre Xanh Plaza                   | 73 tháng | 18% năm    |
| <b>II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI</b>   |             |            |                                  |          |            |
| 4                                                       | 01/2006/HD  | 24/3/2006  | Nhà sách Quang Trung             | 60 tháng | 18% năm    |
| 5                                                       | 03/2006/HD  | 20/8/2006  | Nhà sách Nhân Dân                | 84 tháng | 18% năm    |
| 6                                                       | 03/2007/HD  | 22/5/2007  | Nhà sách An Nhơn                 | 84 tháng | 18% năm    |
| 7                                                       | 04/2007/HD  | 20/6/2007  | Trang thiết bị NS Nhân Dân       | 48 tháng | 18% năm    |
| 8                                                       | 08/2007/HD  | 28/11/2007 | Nhà sách Thanh Hóa               | 48 tháng | 18% năm    |
| 9                                                       | 07/2007/HD  | 28/11/2007 | Nhà sách Ngô Mây                 | 60 tháng | 18% năm    |
| 10                                                      | 09/2007/HD  | 29/11/2007 | Nhà sách Lê Lợi                  | 84 tháng | 18% năm    |
| 11                                                      | 10/2007/HD  | 29/11/2007 | Nhà sách Tam Kỳ                  | 84 tháng | 18% năm    |
| 12                                                      | 11/2007/HD  | 29/11/2007 | Nhà sách Quảng Ngãi              | 84 tháng | 18% năm    |
| 13                                                      | 12/2007/HD  | 29/11/2007 | Công viên Đồng Xanh              | 84 tháng | 18% năm    |
| 14                                                      | 01/2009/HD  | 08/10/2009 | Nhà sách Ayunpa                  | 84 tháng | 18% năm    |
| <b>III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TP HCM</b>        |             |            |                                  |          |            |
| 15                                                      | 205/07NXL   | 28/6/2007  | Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh | 84 tháng | 1,5% tháng |

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
|                             | VND                          | VND                     | VND                      | VND                       | VND                                     |
| <b>Số dư tại 01/01/2010</b> | <b>48.712.000.000</b>        | <b>5.234.115.000</b>    | <b>2.576.201.074</b>     | <b>745.212.928</b>        | <b>3.597.842.874</b>                    |
| Tăng trong năm              | 31.288.000.000               | 1.940.960.000           | -                        | 460.634.153               | 9.212.758.163                           |
| Giảm trong năm              | -                            | 118.600.000             | -                        | -                         | 3.997.588.306                           |
| <b>Số dư tại 31/12/2010</b> | <b>80.000.000.000</b>        | <b>7.056.475.000</b>    | <b>2.576.201.074</b>     | <b>1.205.847.081</b>      | <b>8.813.012.731</b>                    |
| <b>Số dư tại 01/01/2011</b> | <b>80.000.000.000</b>        | <b>7.056.475.000</b>    | <b>2.576.201.074</b>     | <b>1.205.847.081</b>      | <b>8.813.012.731</b>                    |
| Tăng trong kỳ               | -                            | -                       | -                        | -                         | 4.378.667.141                           |
| Giảm trong kỳ               | -                            | -                       | -                        | -                         | 3.565.840.000                           |
| <b>Số dư tại 30/06/2011</b> | <b>80.000.000.000</b>        | <b>7.056.475.000</b>    | <b>2.576.201.074</b>     | <b>1.205.847.081</b>      | <b>9.625.839.872</b>                    |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                    | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước | 14.114.400.000                  | 14.114.400.000                  |
| Vốn góp của các đối tượng khác                     | 65.885.600.000                  | 65.885.600.000                  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>80.000.000.000</b>           | <b>80.000.000.000</b>           |

### **c. Cổ phiếu**

|                                                  | <b>30/06/2011</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành            | 8.000.000                            | 8.000.000                            |
| - Cổ phiếu thường                                | 8.000.000                            | 8.000.000                            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                                    | -                                    |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.000.000                            | 8.000.000                            |
| - Cổ phiếu thường                                | 8.000.000                            | 8.000.000                            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                                    | -                                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 8.000.000                            | 8.000.000                            |
| - Cổ phiếu thường                                | 8.000.000                            | 8.000.000                            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                                    | -                                    |

### **d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                  | <b>30/06/2011</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2010</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 8.813.012.731                   | 3.597.842.874                   |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay | 4.378.667.141                   | 9.212.758.163                   |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế                | 3.565.840.000                   | 3.997.588.306                   |
| Phân phối lợi nhuận                              | 3.565.840.000                   | 3.997.588.306                   |
| - Trích Quỹ dự phòng tài chính                   | -                               | 460.634.153                     |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                               | 460.634.153                     |
| - Trả thù lao HĐQT và BKS                        | 156.000.000                     | 153.600.000                     |
| - Chia cổ tức                                    | 3.409.840.000                   | 2.922.720.000                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>         | <b>9.625.839.872</b>            | <b>8.813.012.731</b>            |

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được Công ty phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 22/4/2011. Theo Nghị quyết thì cổ tức năm 2010 được chia làm 2 đợt: Đợt 1 chia 3.409.840.000 đồng bằng tiền mặt; Đợt 2 chia cổ tức bằng cổ phiếu là 4.000.000.000 đồng. Đến ngày kết

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thức kỳ kế toán này Công ty đã thực hiện chia cổ tức đợt 1.

### 24. Doanh thu

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2010<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng doanh thu                       | 104.050.734.303                | 74.270.314.863                 |
| - Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm | 77.203.758.167                 | 53.385.809.803                 |
| - Doanh thu kinh doanh nhà hàng      | 20.201.027.214                 | 16.181.883.687                 |
| - Doanh thu kinh doanh khách sạn     | 3.794.026.468                  | 1.702.276.034                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác    | 2.851.922.454                  | 3.000.345.339                  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu         | 27.767.839                     | 33.600.121                     |
| - Hàng bán bị trả lại                | -                              | 7.665.855                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt             | 27.767.839                     | 25.934.266                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>104.022.966.464</b>         | <b>74.236.714.742</b>          |

### 25. Giá vốn hàng bán

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2010<br>VND |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm | 60.638.623.868                 | 42.939.735.759                 |
| - Giá vốn kinh doanh nhà hàng      | 16.218.919.694                 | 10.864.027.582                 |
| - Giá vốn kinh doanh khách sạn     | 1.807.345.403                  | 1.200.516.189                  |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khác    | 1.340.832.689                  | 1.242.410.209                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>80.005.721.654</b>          | <b>56.246.689.739</b>          |

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | 6 tháng đầu<br>năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2010<br>VND |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay | 38.560.080                     | 39.111.013                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia         | 79.500.000                     | 1.234.864.400                  |
| Chiết khấu thanh toán               | -                              | 324.781.989                    |
| Lãi đầu tư tài chính                | 100.000.000                    | -                              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>218.060.080</b>             | <b>1.598.757.402</b>           |

### 27. Chi phí tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                    | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lãi tiền vay                       | 4.996.999.557                           | 3.253.909.822                           |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 97.500.000                              | 16.744.000                              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.094.499.557</b>                    | <b>3.270.653.822</b>                    |

### **28. Thu nhập khác**

|                              | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thưởng đạt doanh số bán hàng | -                                       | 27.649.443                              |
| Thu thanh lý tài sản         | 909.091                                 | 1.363.636                               |
| Chiết khấu bán hàng          | 137.066.799                             | 8.150.000                               |
| Thu nhập khác                | 6.699.732                               | 2.691.311                               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>144.675.622</b>                      | <b>39.854.390</b>                       |

### **29. Chi phí khác**

|                                                    | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2011<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2010<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi phí trang trí cho Festival công viên Đồng xanh | -                                       | 14.000.000                              |
| Thuế GTGT truy thu                                 | -                                       | 6.689.490                               |
| Nộp phạt thuế                                      | 6.673.561                               | 16.604.474                              |
| Chi phí khác                                       | 30.000.121                              | 11.825                                  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>36.673.682</b>                       | <b>37.305.789</b>                       |

### **30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                                                                                           | 6 tháng đầu<br>năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2010<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                  | <b>5.825.282.469</b>           | <b>6.048.069.138</b>           |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>                                                            | <b>(38.821.156)</b>            | <b>(1.208.259.926)</b>         |
| Điều chỉnh tăng                                                                                           | 40.678.844                     | 26.604.474                     |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                                                            | 40.678.844                     | 26.604.474                     |
| Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)                                                                        | 79.500.000                     | 1.234.864.400                  |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                   | 5.786.461.313                  | 4.839.809.212                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | <b>1.446.615.328</b>           | <b>1.245.318.695</b>           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay                                                                       | 1.446.615.328                  | 1.209.952.303                  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                              | 35.366.392                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                                                            | <b>4.378.667.141</b>           | <b>4.802.750.443</b>           |

### 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                       | 6 tháng đầu<br>năm 2011<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 4.378.667.141                  | 4.802.750.443                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | -                              | -                              |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông    | 4.378.667.141                  | 4.802.750.443                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 8.000.000                      | 4.871.200                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>547</b>                     | <b>986</b>                     |

### 32. Các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

| Công ty liên quan                  | Mối quan hệ |
|------------------------------------|-------------|
| Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi        | Công ty con |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai | Công ty con |

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán gồm

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                                    |                    | 6 tháng đầu<br>năm 2011<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| Công ty liên quan                  | Nội dung nghiệp vụ |                                |
| <b>Bán hàng</b>                    |                    |                                |
| Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi        | Bán hàng           | 267.522.750                    |
| <b>Mua hàng</b>                    |                    |                                |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai | Mua hàng hóa       | 567.460.000                    |
| <b>Hoạt động khác</b>              |                    |                                |
| Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi        | Cho mượn           | 80.000.000                     |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai | Mượn tiền          | 203.485.585                    |

### **c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

|                                    |                      | 30/06/2011<br>VND |
|------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Công ty liên quan                  | Nội dung nghiệp vụ   |                   |
| <b>Các khoản phải thu</b>          |                      |                   |
| Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi        | Cho mượn             | 80.000.000        |
| <b>Các khoản phải trả</b>          |                      |                   |
| Công ty CP Ngôi Sao Phố Núi        | Nhận trước tiền hàng | 418.463.678       |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai | Mua hàng hóa         | 52.610.000        |
| Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai | Mượn tiền            | 203.485.585       |

### **33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được soát xét và kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập báo cáo**

**Nguyễn Trần Hanh**

**Nguyễn Thị Khánh Vân**

**Hồ Thị Huyền Nhung**

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2011